

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

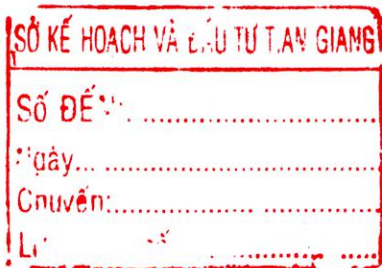
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58 /UBND-KTTH

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v thông báo kế hoạch vốn năm 2019 nguồn vốn bổ sung mục tiêu của ngân sách trung ương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Kính gửi:



- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Văn hóa Thể thao và Du lịch;
- Kho bạc Nhà nước An Giang;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh;
- Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh (Châu Đốc);
- Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu;
- Công ty Cổ phần Điện nước An Giang;
- Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 84/SKHĐT-THQH ngày 16 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kế hoạch vốn năm 2019 nguồn bổ sung mục tiêu của ngân sách trung ương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi đến các đơn vị như sau:

1. Danh mục dự án và kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2019 theo các **Phụ lục I, II.a và II.b kèm theo.**

2. Giao Sở Tài chính cập nhật số liệu vào TABMIS và thông báo sang Kho bạc Nhà nước tỉnh để giải ngân.

3. Thời gian giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về hoàn trả số vốn ứng trước: Đối với các dự án có ứng trước vốn ngân sách trung ương đến nay chưa thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh làm thủ tục hoàn trả theo quy định; thời gian thực hiện hoàn thành là trước ngày 28 tháng 02 năm 2019. Đồng thời, trước ngày 09 tháng 3 năm 2019, chủ đầu tư báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính kết quả hoàn trả vốn ứng trước theo biểu mẫu kèm theo.

5. Đối với giải ngân nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài): Giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 theo mức vốn được giao tại Công văn này.

6. Yêu cầu chủ đầu tư và Kho bạc Nhà nước tỉnh ưu tiên thanh toán đối với khối lượng hoàn thành chuyển tiếp từ năm trước sang để tránh phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Định kỳ hàng tháng, quý và cả năm, chủ đầu tư báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính theo biểu mẫu kèm theo.

8. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính; đồng thời, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước tỉnh xử lý hoặc báo cáo các khó khăn, vướng mắc về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang yêu cầu các đơn vị tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ KH&ĐT (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT. TU, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P. KTTH, KTN & KGVX;
- Lưu: HCTC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nưng

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TPCP) NĂM 2019

(Phụ lục kèm theo Công văn số 58 /UBND-KTTH ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					3.262.962	2.187.398	2.161.506	1.548.490	58.761	1.151.420	813.307	359.580	14.103		
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					3.262.962	2.187.398	2.161.506	1.548.490	58.761	1.151.420	813.307	359.580	14.103		
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					2.101.699	1.416.760	1.412.121	931.026		893.987	633.949	230.477			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2018					342.008	340.740	157.107	156.666		277.806	276.666	30.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>					342.008	340.740	157.107	156.666		277.806	276.666	30.000			
1	Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức, TP Long Xuyên	LX	1141,5m	Đến 2018	1303/QĐ-UBND 15/8/2014; 662/QĐ-UBND 02/3/2017	342.008	340.740	157.107	156.666		277.806	276.666	30.000		Sở Nông nghiệp và PTNT	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					1.107.912	797.020	797.964	523.260		554.142	337.283	180.477			
	<i>Dự án nhóm B</i>					1.107.912	797.020	797.964	523.260		554.142	337.283	180.477			
1	Nâng cấp Đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với để ngăn lũ vùng tứ giác Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cửa khẩu Tịnh Biên, tỉnh An Giang (ĐT955A):	CD-TB			1936/QĐ-UBND 30/10/2014; 2388A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2957/QĐ-UBND 05/10/2017	994.699	757.882	699.983	488.036		538.418	325.283	167.253		Ban QLDA Công trình giao thông	
	Giai đoạn I: Đoạn từ cầu Hữu Nghị - xã Nhơn Hưng		8,3km	2015-2017	1936/QĐ-UBND 30/10/2014; 2675/QĐ-UBND 28/9/2016	348.233	264.565	242.222	168.109							
	Giai đoạn II: Đoạn từ xã Nhơn Hưng - Châu Đốc		12,85km	2017-2020	2388A/QĐ-UBND 30/10/2015	646.466	493.317	419.927	319.927				167.253			Hoàn trả tạm ứng 119.000 triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh An Giang	LX	DTXD5.810 m2, HTKT	2016-2020	2400/QĐ-UBND 30/10/2015; 768/QĐ-UBND 06/4/2018	113.213	39.138	97.981	35.224		15.724	12.000	13.224		Sở Nội Vụ	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					651.779	279.000	457.050	251.100		62.039	20.000	20.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>					<i>651.779</i>	<i>279.000</i>	<i>457.050</i>	<i>251.100</i>		<i>62.039</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>			
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Châu Thành - Thoại Sơn	107km đê, 39 cống, 8 cầu	2016-2020	3272/QĐ-UBND 30/10/2017	400.076	167.000	238.050	150.300		15.349	10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD NN&PTNT	
2	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tịnh Biên - Tri Tôn	9601m	2016-2020	2284/QĐ-UBT 28/7/2017	251.703	112.000	219.000	100.800		46.690	10.000	10.000		UBND huyện Tịnh Biên	
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					541.941	229.000	296.768	206.068		81.642	30.000	20.000			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					541.941	229.000	296.768	206.068		81.642	30.000	20.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>					<i>541.941</i>	<i>229.000</i>	<i>296.768</i>	<i>206.068</i>		<i>81.642</i>	<i>30.000</i>	<i>20.000</i>			
1	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	Đê bao, cống, đường cộ	2016-2020	3011/QĐ-UBND 28/10/2016	341.941	72.000	116.800	64.800		56.642	15.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD NN&PTNT	
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CĐ-TB-TT	46km	2017-2020	3273/QĐ-UBND 30/10/2017	200.000	157.000	179.968	141.268		25.000	15.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD NN&PTNT	
III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					308.747	296.161	246.777	235.635		98.016	94.106	50.000			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					308.747	296.161	246.777	235.635		98.016	94.106	50.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>					<i>308.747</i>	<i>296.161</i>	<i>246.777</i>	<i>235.635</i>		<i>98.016</i>	<i>94.106</i>	<i>50.000</i>			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020					Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: các khoản vốn ứng trước
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	HTKT Khu thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (gđ 1)	AP	34,42ha	2016-2020	2402/QĐ-UBND 30/10/2015	206.261	206.161	185.635	185.635		84.251	84.106	40.000		Ban QL Khu kinh tế			
2	Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Long	CP	4000m3/n gđ	2017-2020	3102/QĐ-UBND 31/10/2016	102.486	90.000	61.142	50.000		13.765	10.000	10.000		Ban QL Khu kinh tế			
IV	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa					53.861	45.000	53.861	45.000		26.100	20.000	25.000					
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					53.861	45.000	53.861	45.000		26.100	20.000	25.000					
	Dự án nhóm A					53.861	45.000	53.861	45.000		26.100	20.000	25.000					
1	Trùng tu Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	LX		2016-2020	1432/QĐ-UBND 10/5/2017; 2373/QĐ-UBND 04/8/2017	53.861	45.000	53.861	45.000		26.100	20.000	25.000		Sở Văn hóa Thể thao và DL			
V	CTMT quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm					103.576	80.000	93.218	72.000		33.923	17.500	20.000					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					103.576	80.000	93.218	72.000		33.923	17.500	20.000					
b	Dự án nhóm B					103.576	80.000	93.218	72.000		33.923	17.500	20.000					
1	Đường ra Trạm Kiểm soát Biên phòng Phú Hội (939)	An Phú	5.104 m	2015-2020	2405A/QĐ-UBND, 30/10/2015	103.576	80.000	93.218	72.000		33.923	17.500	20.000		Bộ CH BDP tỉnh			
VI	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg					153.138	120.477	58.761	58.761	58.761	17.752	17.752	14.103	14.103				
1	Kè bảo vệ khu KTCK Vinh Xương	TC		Hết 2014	3252/QĐ-UBND 10/12/2007; 1482/QĐ-UBND 06/9/2014	116.750	90.477	28.761	28.761	28.761	17.752	17.752	11.009	11.009	Sở Nông nghiệp và PTNT			
2	Các dự án cấp bách chống xâm nhập mặn	TT-TB				36.388	30.000	30.000	30.000	30.000			3.094	3.094	UBND huyện Tịnh Biên			



Phụ lục II.a
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

Phụ lục kèm theo Công văn số 58 /UBND-KTTH ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Số quyết định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
								TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng NSTW					Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)					
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tinh bảng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW								Tổng số	Tổng số		
1	TỔNG SỐ							2.407.666	624.513	200.921		1.783.153	1.603.085	1.685.216	514.133	147.920		1.171.083	198.660	198.660				
I	MÔI TRƯỜNG-CÔNG CỘNG-CẤP NƯỚC							1.344.841	401.841	200.921		943.000	943.000	1.008.626	303.617	147.920		705.009	55.067	55.067				
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019							1.344.841	401.841	200.921		943.000	943.000	1.008.626	303.617	147.920		705.009	55.067	55.067				
a	<i>Dự án nhóm B</i>							1.344.841	401.841	200.921		943.000	943.000	1.008.626	303.617	147.920		705.009	55.067	55.067				
1	HT thoát nước và xử lý nước thải Long Xuyên	Long Xuyên		hết 2018	Hàn Quốc	29/3/2012	2249/QĐ-UBND 12/12/2011; 360/QĐ-UBND 17/02/2016; 2081/QĐ-UBND 28/8/2018	1.344.841	401.841	200.921	46 triệu USD	943.000	943.000	1.008.626	303.617	147.920		705.009	55.067	55.067		Cty Cổ phần Điện nước An Giang		
II	Y TẾ							411.310	85.338			325.972	300.158	265.464	76.390			189.074	48.300	48.300				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019							411.310	85.338			325.972	300.158	265.464	76.390			189.074	48.300	48.300				
	<i>Dự án nhóm B</i>							411.310	85.338			325.972	300.158	265.464	76.390			189.074	48.300	48.300				
1	Cung cấp thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	TC	TTB	Đến 2019	Hàn Quốc	30/8/2016	2579/QĐ-UBND 13/11/2015; 415/QĐ-UBND 04/02/2017; 3117/QĐ-UBND 10/12/2018	87.596	19.766		3 triệu	67.830	67.830	84.508	17.668			66.840	26.840	26.840		Bệnh viện Đa khoa KV Tân Châu		
2	Cung cấp trang thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	CD	TTB	Đến 2019	Kuwait	11/3/2016	1529/QĐ-UBND 09/9/2014; 1858/QĐ-UBND 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND 12/12/2018	323.714	65.572		11,55 triệu	258.142	232.328	180.956	58.722			122.234	21.460	21.460		Bệnh viện ĐKKV tỉnh (Châu Đốc)		
III	DỰ ÁN Ồ							651.515	137.334			514.181	359.927	411.126	134.126			277.000	95.293	95.293				
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							651.515	137.334			514.181	359.927	411.126	134.126			277.000	95.293	95.293				
	<i>Dự án nhóm B</i>							651.515	137.334			514.181	359.927	411.126	134.126			277.000	95.293	95.293				
1	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9)	AP		2016-2022	WB	11/7/2016	1234/QĐUBND 5/5/2016; 2841/QĐUBND 26/9/2017; 2595/QĐUBND 22/10/2018	651.515	137.334		29,24 tr USD	514.181	359.927	411.126	134.126			277.000	95.293	95.293		Sở Nông nghiệp và PINT		

Phụ lục II.b
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019
(GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)
(Phụ lục kèm theo Công văn số 58 /UBND-KTTH ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Vốn trong nước			Vốn nước ngoài				Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước					Vốn nước ngoài
						Tổng số	NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác					Tổng số	NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác			Tổng số	NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác			
	TỔNG SỐ					948.697	308.155		308.155	640.542	805.881	265.339		265.339	540.542	356.805	78.000		78.000	278.805			
I	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					948.697	308.155		308.155	640.542	805.881	265.339		265.339	540.542	356.805	78.000		78.000	278.805			
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					314.939	112.007		112.007	202.932	209.738	106.806		106.806	102.932	60.000				60.000			
	<i>Dự án nhóm B</i>					314.939	112.007		112.007	202.932	209.738	106.806		106.806	102.932	60.000				60.000			
1	Kê chống sạt lở bờ sông Hậu; bảo vệ thành phố Long Xuyên				1663/QĐ-UBND 17/8/2015; 2946/QĐ-UBND 05/10/2017	314.939	112.007		112.007	202.932	209.738	106.806		106.806	102.932	60.000				60.000	Sở Nông nghiệp và PTNT		
2	Các dự án khởi công mới năm 2019					633.758	196.148		196.148	437.610	596.143	158.533		158.533	437.610	296.805	78.000		78.000	218.805			
	<i>Dự án nhóm B</i>					633.758	196.148		196.148	437.610	596.143	158.533		158.533	437.610	296.805	78.000		78.000	218.805			
1	Chống sạt lở sông Hậu, tỉnh An Giang	LX	chiều dài tuyến kè 1.625m	2018-2020	2697/QĐ-UBND 29/10/2018	266.932	90.282		90.282	176.650	250.904	74.254		74.254	176.650	123.805	35.000		35.000	88.805	Ban QLDA ĐTXD NN&PTNT		
2	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.	TT-TB	05 hồ, 03 trạm bơm điện	2018-2020	2696/QĐ-UBND 29/10/2018	366.826	105.866		105.866	260.960	345.239	84.279		84.279	260.960	173.000	43.000		43.000	130.000	Ban QLDA ĐTXD NN&PTNT		



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) KH NĂM 2019 VÀ KH NĂM 2018 KÉO DÀI (NẾU CÓ)

Đến tháng năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số ... ngày tháng ... năm 2019 của - Đơn vị báo cáo...)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2018 (bao gồm vốn năm 2018 kéo dài - nếu có)		Kế hoạch vốn NSTW năm 2018 được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch năm 2019		Khối lượng thực hiện từ 01/01/2019 đến tháng báo cáo	Giải ngân KH 2018 kéo dài (nếu có) đến tháng báo cáo		Giải ngân KH 2019 từ ngày 01/01/2019 đến tháng báo cáo		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																	
	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU																	
I	Chương trình ...																	
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019																	
(1)	Dự án ...																	
...																	
...																	
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																	
	(Tương tự như mục 1)																	
3	Các dự án khởi công mới 2019																	
	(Tương tự như mục 1)																	
II	Chương trình ...																	
	(Tương tự như mục I)																	

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị báo cáo:



Biểu mẫu số 2

(Kèm theo Công văn số 58/UBND-KTTH ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2019 VÀ KH NĂM 2018 KÉO DÀI (NEU CO) CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

Đến tháng năm 2019

(Kèm theo báo cáo số ... ngày ... tháng ... Năm 2019 của - Đơn vị báo cáo...)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà Tài trợ	Số Hiệp định (ngày ký kết)	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được T.T.G giao kế hoạch các năm						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2019 (bao gồm vốn năm 2018 kéo dài - nếu có)				Lũy kế giải ngân từ khởi công đến 31/01/2019			Vốn đối ứng năm 2018 được cho kéo dài sang năm 2019 (nếu có)				Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện từ 01/01/2019 đến thời điểm báo cáo			Giải ngân KH 2019 từ ngày 01/01/2018 và KH 2018 kéo dài (nếu có) từ ngày 01/01/2019 đến thời điểm báo cáo			Ghi chú							
							TMĐT						Trong đó:				Trong đó:			Trong đó:				Trong đó:			Trong đó:													
							Số quyết định	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	KH vốn được phép kéo dài			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng					
								Tổng số	Trong đó: NST W	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	NST W	TPCP	Tổng số		NST W	TPCP		Tổng số	NSTW	Tổng số		NSTW	Tổng số		NSTW	Tổng số		NSTW	Tổng số			NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	
TỔNG SỐ																																								
I NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH ...																																								
1 Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019																																								
b Dự án nhóm B																																								
(1) Dự án...																																								
.....																																								
2 Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																																								
(Tương tự như trên)																																								
II NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH																																								
(Tương tự như trên)																																								

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị